**Những điểm cần chú ý khi thực hiện dự án**

AKBソフトウエア株式合弁会社

**Điểm chú ý chung**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Đọc kỹ tài liệu/nội dung, đảm bảo hiểu rõ các nội dung đó trước khi thực hiện các công việc do mình đảm nhiệm | 実装する前に自分が担当する内容・設計書をしっかり確認し、理解すること。 |
| 2 | Khi đọc tài liệu/nội dung trả lời câu hỏi nếu có nội dung chưa rõ thì không được tự phán đoán mà phải hỏi trưởng nhóm, người quản lý hoặc khách hàng | 設計書・回答の内容に不明点があれば自分で判断せず、リーダ・管理者・KBS側・お客様に確認/相談すること。 |
| 3 | Trường hợp cùng vấn đề được trao đổi qua email lớn hơn 3 lần mà vẫn chưa giải quyết được vấn đề thì cần thực hiện đề xuất họp TV qua Internet | 同じ問題はやり取りが3回以上発生する場合テレビ会議をお願いすること。 |
| 4 | Trước khi gửi cho khách hàng, cần kiểm tra và rà soát nội dung trao đổi đã rõ ràng và dễ hiểu chưa?  Xác nhận các nội dung phản hồi đã khớp với câu hỏi/yêu cầu củakhách hàng hay chưa? | 客先に送信する前に内容が明確で理解しやすいか確認すること。  返信内容がお客様の質問・要望に合っているか確認すること。 |
| 5 | Thời gian thống kê trong report thời gian làm việc cần phải được làm tròn theo đơn vị 30 phút | 勤務報告書の時間が30分単位である。 |
| 6 | Khi cần thực hiện làm ngoài giờ cần báo trước với trưởng nhóm và khách hàng | 残業をする予定がある場合リーダ・管理者・お客様に報告すること。 |
| 7 | Thường xuyên rà soát, dảm bảo tiến độ của phần mình đảm nhiệm. Nếu đánh giá tiến độ bị ảnh hưởng cần báo cáo với trưởng nhóm, người quản lý để tìm phướng án xử lý | 自分が担当する作業の進捗を確認し、状況を判断する。遅れが発生する可能性がある場合リーダ・管理者に相談すること・ |
| 8 | Cần note lại các nội dung của cuộc họp vào file để thực hiện. Nếu có nội dung nào chưa rõ, chưa hiểu cần xác nhận lại với người quản lý hoặc khách hàng | テレビ会議の議事録をまとめ、不明点があれば管理者・お客様に確認すること。 |
| 9 | Tuân thủ đúng theo thứ tự ưu tiên của công việc.  Chú ý: trường hợp cùng 1 thời điểm được giao nhiều công việc, các công việc không được chỉ định độ ưu tiên, thì trước khi làm, cần xác nhận lại độ ưu tiên của các công việc. |  |
| 10 | Khi hoàn thành công việc mà trạng thái sau sửa đổi ở vào các tình huống dưới đây thì cần xác nhận lại với khách hàng trước khi báo xong việc   1. Không cần thay đổi gì cũng có thể đạt được yêu cầu. 2. Khi kết quả sau sửa đổi có sự bất thường |  |
| 11 | Báo cáo khi hoàn thành công việc cần phải chi tiết hơn để người nhận thông tin(comtor, PM, khách hàng) có thể dễ dàng nắm được đầy đủ thông tin. |  |

1. **Đối với comtor**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bao gồm các nội dung chung ở trên | 上記の一般的な注意点を含めること。 |
| 2 | Trường hợp cùng vấn đề được trao đổi qua file QA và email lớn hơn 3 lần mà vẫn chưa giải quyết được vấn đề thì nên thực hiện họp TV. | 同じ問題はメールまたはQAファイルでやり取りが3回以上発生する場合テレビ会議をお願いすること。 |
| 3 | Cần note lại các nội dung của cuộc họp vào file rồi thông báo tới các thành viên trong team các member trong team đọc, hiểu và xác nhận | テレビ会議の議事録をまとめる。各メンバーは内容を読んで、確認してもらうこと。 |
| 4 | Trao đổi các nội dung cần dịch sang tiếng Nhật với người có yêu cầu dịch để đảm bảo đã hiểu đúng ý cần dịch | 開発者に確認し、内容が理解した後翻訳を行う。 |
| 5 | Chủ động cập nhật từ ngữ chuyên môn của dự án để nâng cao năng lực biên phiên dịch | 翻訳・通訳能力を向上させるためにプロジェクトに関する用語を身につけること。 |

1. **Đối với DEV**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bao gồm các nội dung chung ở trên | 上記の一般的な注意点を含めること。 |
| 2 | Khi đọc tài liệu/nội dung trả lời câu hỏi nếu có nội dung chưa rõ thì không được tự phán đoán mà phải hỏi trưởng nhóm, người quản lý hoặc khách hàng | 設計書・回答の内容に不明点があれば自分で判断せず、リーダ・管理者・KBS側・お客様に確認/相談すること。 |
| 3 | Với những nội dung yêu cầu hay chỉ thị từ khách hàng trong cuộc họp hoặc email, nếu chưa hiểu rõ thì cần xác nhận lại cách hiểu của bản thân với khách hàng trước khi thực hiện | メールまたはテレビ会議でお客様から指示した内容が理解できていない場合自分の理解をお客様に確認すること。 |
| 4 | Thực hiện Unit test của phần mình thực hiện trước khi báo hoàn thành với người quản lý  Khi thực hiện test cần lưu ý các điểm của Tester | 完了と報告する前に試験を完了すること。  テスタが注意した点をしっかり確認すること。 |
| 5 | Thường xuyên trao đổi với các thành viên trong nhóm thực hiện dự án để đảm bảo khai thác tối ưu code, hiểu nghiệp vụ của nhau | コードが最適化でき、お互いの業務が理解できるために、チーム内の各メンバーはよく相談すること。 |
| 6 | Khi có câu hỏi với khách hàng cần đảm bảo nội dung rõ ràng chi tiết. Trao đổi kỹ với người quản lý, với người biên phiên dịch về nội dung trước khi gửi khách hàng. | 客先に送る内容が詳しくて明確である。  客先に送る前管理者・翻訳者に内容を説明すること。 |
| 7 | Trong quá trình lập trình, với các cách xử lý mà khác với yêu cầu của khách hàng cần được tham vấn ý kiến của khách hàng trước khi thực hiện | 開発中お客様の要望と違う場合実装前にお客様に相談すること |
| 8 | Trước chi commit code cần đảm bảo các nội dung sau   * Kiểm tra việc đặt tên hàm, tên biến đã tuân theo coding rule hay chưa * Thực hiện comment đầy đủ cho các dòng code do mình đảm nhiệm. * Code khi build không còn bị lỗi | ソースコミット前に以下の項目を確認：   * 関数名、変数名は開発規則になっているか。 * 担当分のコードにコメントを書いてあるか。 * コミットするときコンパイルエラーまたはデバッグコードがないか確認すること。 |
| 9 | Các LTV khi mới tham gia vào dự án, cần đọc hiểu toàn bộ các tài liệu quy định chung của dự án. Ví dụ: Coding rule, common define, checklist note | ‐新人は開発規則、共通仕様書、チェックリストなどプロジェクトの一般資料を読むこと |
| 10 | Thời gian thống kê trong report thời gian làm việc cần phải được làm tròn theo đơn vị 30 phút | 勤務報告書の時間が30分単位である。 |
| 11 | Trường hợp cùng vấn đề được trao đổi qua file QA và email lớn hơn 3 lần mà vẫn chưa giải quyết được vấn đề thì nên thực hiện họp TV. | 同じ問題はメールまたはQAファイルでやり取りが3回以上発生する場合テレビ会議をお願いすること。 |
| 12 | Chủ động tối ưu hóa code mỗi khi có thể để đảm bảo code lần sau sẽ chặt chẽ và chất lượng hơn lần trước | できるだけコードを最適化し、コードが厳密で品質が良くなりるようにすること。 |
| 13 | Trường hợp có xử lý xóa data, confirm xem điều kiện xóa đã đúng chưa? | データ削除処理があれば削除条件が正しいかどうか確認すること。 |
| 14 | Trường hợp xử lý xóa có tác động lớn, làm ảnh hưởng tới data nghiệp vụ của hệ thống, cần confirm để có chỉ thị xử lý từ người quản lý hoặc KHÁCH HÀNG | 削除処理はシステムの業務に大きな影響を与える場合解決方法を管理者・お客様に相談すること。 |
| 15 | Tuân thủ đúng theo thứ tự ưu tiên của công việc.  Chú ý: trường hợp cùng 1 thời điểm được giao nhiều công việc, các công việc không được chỉ định độ ưu tiên, thì trước khi làm, cần xác nhận lại độ ưu tiên của các công việc. |  |
| 16 | Khi hoàn thành công việc mà trạng thái sau sửa đổi ở vào các tình huống dưới đây thì cần xác nhận lại với khách hàng trước khi báo xong việc   1. Không cần thay đổi gì cũng có thể đạt được yêu cầu. 2. Khi kết quả sau sửa đổi có sự bất thường |  |
| 17 | Báo cáo khi hoàn thành công việc cần phải chi tiết hơn để người nhận thông tin(comtor, PM, khách hàng) có thể dễ dàng nắm được đầy đủ thông tin. |  |

1. **Đối với project leader**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bao gồm các nội dung chung ở trên | 上記の一般的な注意点を含めること。 |
| 2 | Bao gồm các nội dung của LTV | 上記の「開発者に対して」の内容を含めること。 |
| 3 | Chủ động review code của LTV, họp nhóm rút kinh nghiệm giúp cải tiến code của các thành viên | 開発者のコードをレビューし、コード改善のために経験談を行うこと |
| 4 | Thường xuyên rà soát, dảm bảo tiến độ của dự án. Khi thấy dự án có thể bị ảnh hưởng cần báo cáo với người quản lý tìm phương án giải quyết. | 自分が担当する作業の進捗を確認し、状況を判断する。遅れが発生する可能性がある場合リーダ・管理者に相談すること・ |
| 5 | Chủ động báo cáo thường xuyên tình hình dự án với người quản lý dự án. | プロジェクトの状況を度々報告すること。 |
| 6 | Quản lý và dự báo các rủi ro của dự án. Cùng người QLDA đưa ra phương án khắc phục khi có vấn đề của dự án | プロジェクトを管理し、発生可能性があるリスクを予測すること。  管理者とともに対策を提示すること。 |

1. **Đối với tester**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bao gồm các nội dung chung ở trên | 上記の一般的な注意点を含めること。 |
| 2 | Cần đảm bảo đọc hiểu kỹ tài liệu trước khi viết test case. Khi có nội dung chưa rõ cần thực hiện hỏi đáp với người quản lý hoặc với khách hàng. | 仕様書を理解した上で試験仕様書を作成する。不明点があれば管理者・お客様に確認すること。 |
| 3 | Viết test case phải sát với các tình huống nghiệp vụ được mô tả trong tài liệu. | 仕様書に記載されている業務内容を元に試験仕様書を作成すること |
| 4 | Ngoài các tình huống test case mô tả theo nghiệp vụ trong tài liệu cần có các test case giúp giảm thiểu các lỗi về xử lý đầu vào:   * Ở các màn hình search, cần confirm xử lý search được thực hiện bình thường ngay cả khi input từ khóa SQL vào các mục search (ví dụ: %, select \* from ...) * Xử lý search/check validate data kiểu datetime đã đảm bảo chưa * Các lỗi về giao diện * Lỗi về tính logic thứ tự màn hình ảnh hưởng tới trải nghiệm người dùng. | 仕様書に記載されている業務を確認するパターンに加えて、入力処理のエラーを最小化するために以下のような確認項目も必要です。  ‐検索画面にて「%」「select \* from…」などのような SQLのキーを入力しても検索処理が正常に行われるか。  ‐日時型検索処理・入力チェックが正常に行われるか。  ‐レイアウトのエラー  ‐ユーザのユーザエクスペリエンスに影響する画面順のロジックのエラー |
| 5 | Thực hiện test tập trung, kết quả phải chính xác, không được để tình trạng kết quả Test là Đúng nhưng kết quả lại là Sai hoặc ngược lại. | 試験を慎重に行い、結果ファイルに「正」と記載されているが実際に操作すると「誤」になることをおこ |
| 6 | Tài liệu mô tả bug cần chi tiết rõ ràng giúp LTV hiểu ngay khi thực hiện tái hiện bug. Cùng LTV phán đoán nguyên nhân và đưa ra phương án khắc phục | 理解しやすいように不具合の記載が詳しく記載されること。  開発者と共に原因と解決方法を考えること。 |
| 7 | Thực hiện test rà soát chặt chẽ kể cả với các lỗi mà LTV đã báo xử lý xong | 開発者が解決できた問題でも確認すること。 |

1. **Đối với PM**

| **No.** | **Tiếng việt** | **日本語** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bao gồm các nội dung chung ở trên | 上記の一般的な注意点を含めること。 |
| 2 | Bao gồm các nội dung của LTV | 上記の「開発者に対して」の内容を含めること。 |
| 3 | Bao gồm các nội dung của trưởng nhóm dự án | 上記の「プロジェクトのリーダに対して」の内容を含めること。 |
| 4 | Giữ liên lạc chặt chẽ với khách hàng, chủ động báo cáo tình hình các dự án do mình quản lý với ban giám đốc. Khi gặp khó khăn cùng BGĐ tìm phương án giải quyết | お客様と蜜に連絡を取り、自分が担当するプロジェクトの状況を社長に積極的に報告する。問題がある場合社長と解決策を考えること。 |